

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2
BÁO CÁO KIÊM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIÊM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bao cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 46

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2013
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Trịnh Thanh Cần	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2011
Ông Arnold V. Pangilinan	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Johan Nyvene, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Johan Nyvene
Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60790272/16378373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty"), được lập ngày 7 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		2.768.235.282.081	2.585.109.719.671
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.007.873.885.140	1.794.202.976.893
111	1. Tiền		1.007.873.885.140	1.794.202.976.893
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	352.083.430.831	152.323.020.894
121	1. Đầu tư ngắn hạn		397.465.522.487	203.325.585.176
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(45.382.091.656)	(51.002.564.282)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.402.016.293.670	634.679.079.188
131	1. Phải thu khách hàng		1.390.133.377	1.410.917.105
132	2. Trả trước cho người bán		110.262.322	353.848.252
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.390.070.574.094	552.121.896.930
138	4. Các khoản phải thu khác		33.761.288.971	104.097.165.353
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.315.965.094)	(23.304.748.452)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.261.672.440	3.904.642.696
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.110.580.511	3.659.266.484
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		151.091.929	245.376.212
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		359.545.786.841	613.825.595.743
220	I. Tài sản cố định		7.370.462.750	11.911.394.466
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.685.717.561	9.858.897.465
222	- Nguyên giá		38.432.189.860	41.738.040.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.746.472.299)	(31.879.142.624)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.684.745.189	2.052.497.001
228	- Nguyên giá		21.963.858.667	21.084.673.883
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.279.113.478)	(19.032.176.882)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		229.370.665.250	475.293.967.755
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		229.370.665.250	475.293.967.755
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.2	229.370.665.250	475.293.967.755
260	III. Tài sản dài hạn khác		122.804.658.841	126.620.233.522
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	107.738.117.777	113.511.817.548
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	11.832.583.310	9.332.583.310
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	3.233.957.754	3.775.832.664
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.127.781.068.922	3.198.935.315.414

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		880.432.875.754	1.036.421.290.135
310	I. Nợ ngắn hạn		880.432.875.754	926.421.290.135
312	1. Phải trả người bán		1.464.675.431	1.839.982.323
314	2. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	14	39.092.023.179	12.434.392.518
316	3. Chi phí phải trả	15	20.041.416.663	33.992.178.397
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	5.646.682.698	6.060.371.210
320	5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	584.090.981.306	688.781.849.995
321	6. Phải trả hộ cỗ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.175.409.201	4.534.730.890
323	7. Quý khen thưởng, phúc lợi		6.443.177.708	15.582.206.561
327	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	18	217.478.509.568	163.195.578.241
330	II. Nợ dài hạn		-	110.000.000.000
334	1. Vay và nợ dài hạn		-	110.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	2.247.348.193.168	2.162.514.025.279
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.247.348.193.168	2.162.514.025.279
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.272.567.580.000	1.008.486.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	560.834.915.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(123.551.893)	(5.165.052.464)
417	4. Quý đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	5. Quý dự phòng tài chính		144.626.530.513	116.409.099.437
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		515.972.461.055	477.987.318.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.127.781.068.922	3.198.935.315.414

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	345.059.000	345.059.000
005	2. Ngoại tệ các loại	150.590.712	135.378.184
006	3. Chứng khoán lưu ký	7.969.306.770.000	8.042.430.840.000
	Trong đó:		
007	3.1. Chứng khoán giao dịch	7.061.036.830.000	7.208.242.770.000
008	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	69.110.190.000	174.413.390.000
009	3.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.811.983.200.000	6.810.498.330.000
010	3.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	179.943.440.000	223.331.050.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	73.025.060.000	61.455.570.000
013	3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	510.370.000
014	3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	70.785.060.000	57.092.950.000
015	3.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.240.000.000	3.852.250.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố	257.638.210.000	387.731.900.000
019	3.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	234.030.110.000	387.731.900.000
020	3.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	23.608.100.000	-
027	3.4. Chứng khoán chờ thanh toán	481.513.680.000	382.581.400.000
028	3.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2.175.400.000	4.188.900.000
029	3.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	478.551.280.000	377.834.500.000
030	3.4.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	787.000.000	558.000.000
037	3.5. Chứng khoán chờ giao dịch	96.092.990.000	2.419.200.000
038	3.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	2.798.080.000	-
039	3.5.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	93.077.280.000	2.226.240.000
040	3.5.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	217.630.000	192.960.000

BÁNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
050	4. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết <i>Trong đó:</i>	441.506.360.000	225.238.530.000
051	4.1. Chứng khoán giao dịch	438.638.920.000	201.715.390.000
052	4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	4.584.740.000	2.934.790.000
053	4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	425.652.930.000	196.498.330.000
054	4.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	8.401.250.000	2.282.270.000
056	4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	946.340.000	6.672.430.000
057	4.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	354.000.000	354.000.000
058	4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	592.340.000	6.318.430.000
061	4.3. Chứng khoán cầm cố	1.300.000.000	-
063	4.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.300.000.000	-
071	4.4. Chứng khoán chờ thanh toán	441.100.000	106.410.000
073	4.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	441.100.000	106.410.000
076	4.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	180.000.000	16.744.300.000
078	4.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	180.000.000	16.744.300.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	47.956.980.000	49.319.920.000



Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Ông Lâm Hữu Hỗ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		634.759.577.700	562.371.939.466
01.1	Trong đó:			
01.1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		199.104.183.216	145.027.366.043
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		152.918.931.927	29.807.426.837
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		2.880.000.000	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		45.954.595	768.000.000
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		16.399.063.998	12.771.683.832
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.710.638.724	3.878.980.057
01.9	Doanh thu khác	20	259.700.805.240	370.118.482.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		634.759.577.700	562.371.939.466
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(176.670.627.586)	(165.711.574.148)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		458.088.950.114	396.660.365.318
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(83.378.406.743)	(89.973.914.786)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		374.710.543.371	306.686.450.532
31	8. Thu nhập khác		717.818.940	301.701.823
32	9. Chi phí khác		-	(143.958.917)
40	10. Lợi nhuận khác		717.818.940	157.742.906
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		375.428.362.311	306.844.193.438
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(93.254.051.563)	(60.463.669.619)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		282.174.310.748	246.380.523.819
70	15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	27	2.241	1.979

Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Ông Lâm Hữu Hỗ
Giám đốc Tài chính

Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		375.428.362.311	306.844.193.438
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao TSCĐ	21, 22	7.824.033.495	48.685.825.446
05	- Các khoản dự phòng		(5.609.255.984)	1.378.982.518
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(178.135.467.936)	(188.680.511.681)
	- Chi phí lãi vay		24.294.038.018	27.622.289.805
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		223.801.709.904	195.850.779.526
09	- (Tăng) giảm các khoản phải thu		(766.005.026.845)	931.352.981.895
10	- Tăng đầu tư ngắn hạn		(193.959.397.311)	(54.288.592.310)
11	- (Giảm) tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(54.208.620.750)	643.114.045.781
12	- Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.858.223.872	(26.085.179.647)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(43.243.852.375)	(15.877.355.635)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(68.737.158.706)	(61.287.974.741)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.509.544.224)	(28.673.303.708)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(910.003.666.435)	1.584.105.401.161
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.175.695.573)	(8.669.134.244)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		139.600.000	57.690.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(702.167.585.247)	(351.629.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		801.493.109.590	-
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(180.540.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		190.531.576.198	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		129.470.299.469	196.394.843.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		416.291.304.437	(164.026.139.820)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHÍ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TÙ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và thanh lý cổ phiếu quỹ - Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu được từ bán cổ phiếu quỹ		19.171.415.000 12.000.000.000 7.171.415.000	10.000.000.000 10.000.000.000 -
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.320.930)	(1.758.264)
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(110.000.000.000)	(100.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.3	(201.786.823.825)	(209.860.772.715)
40	Lưu chuyển tiền thuận sử dụng vào hoạt động tài chính trong năm		(292.616.729.755)	(299.862.530.979)
50	Lưu chuyển tiền thuận trong năm		(786.329.091.753)	1.120.216.730.362
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.794.202.976.893	673.986.246.531
70	Tiền và tương đương cuối năm	4	1.007.873.885.140	1.794.202.976.893



Hảo
Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Yết
Ông Lâm Hữu Hỗ
Giám đốc Tài chính

Johan Nyvene
Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÔN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn cổ phần	19	998.486.370.000	1.008.486.370.000	10.000.000.000	-	264.081.210.000	-	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	19	560.834.915.000	560.834.915.000	(4.648.924.200)	(5.165.052.464)	(516.128.264)	-	1.590.093.499	(252.081.210.000)
3. Cổ phiếu quỹ	19					-	(539.820.930)	5.581.321.501	(5.165.052.464)
4. Quỹ đầu tư phát triển	19	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Quỹ dự phòng tài chính	19	91.771.047.055	116.409.099.437	24.638.052.382	-	28.217.431.076	-	116.409.099.437	144.626.530.513
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	378.562.918.156	477.987.318.312	246.380.523.819	(146.956.123.663)	282.174.310.748	(244.189.168.005)	477.987.318.312	515.972.461.055
TỔNG CỘNG		2.028.967.701.005	2.162.514.025.279	280.502.447.937	(146.956.123.663)	575.523.224.393	(490.689.056.504)	2.162.514.025.279	2.247.348.193.168

Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông John Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 503 người (31 tháng 12 năm 2012: 509 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã phân loại các tài sản này sang chi phí trả trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tồn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khâu hao và khấu trừ

Khâu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi đồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hướng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn** (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực hiện.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên**3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.13.3 Dự phòng trợ cấp mất việc

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết chính thức về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.13.4 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.18 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
-------------------------------------	----------------------

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm	VNĐ
Tiền mặt	267.071.773	261.090.054	
Tiền gửi ngân hàng	1.007.606.813.367	1.793.941.886.839	
Trong đó:			
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	613.701.593.461	1.413.336.145.691	
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 17)	393.905.219.906	380.605.741.148	
TỔNG CỘNG	1.007.873.885.140	1.794.202.976.893	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	269.256.791	12.229.214.462.244
- Trái phiếu	154.516.789	1.881.409.595.541
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	114.740.002	10.347.804.866.703
TỔNG CỘNG	5.592.177.698	119.788.373.489.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo số sách kế toán	So với giá thị trường		VND
			Tăng	Giảm	Tổng giá trị theo giá thị trường
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	21.693.968	278.096.882.985	58.335.269.271	(4.340.070.456)	332.092.081.800
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.865.025	119.368.639.502	-	(41.042.021.200)	78.326.618.302
TỔNG CỘNG	26.558.993	397.465.522.487	58.335.269.271	(45.382.091.656)	410.418.700.102
Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Trái phiếu Chính phủ	2.250.001	229.370.665.250	15.751.414.731	-	245.122.079.981
TỔNG CỘNG	2.250.001	229.370.665.250	15.751.414.731	-	245.122.079.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	Cuối năm	Đầu năm	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	397.465.522.487	203.325.585.176	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(45.382.091.656)	(51.002.564.282)	
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	352.083.430.831	152.323.020.894	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	Cuối năm	Đầu năm	VND
Dự phòng giảm giá đầu năm	51.002.564.282	52.660.970.321	
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 21)	8.067.292.769	5.096.723.532	
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 21)	(13.687.765.395)	(6.755.129.571)	
Dự phòng giảm giá cuối năm	45.382.091.656	51.002.564.282	

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	Cuối năm	Đầu năm	VND
Trái phiếu Chính phủ	229.370.665.250	372.225.836.384	
Chứng chỉ quỹ	-	103.068.131.371	
TỔNG CỘNG	229.370.665.250	475.293.967.755	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		VND
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
Cổ phiếu	189.363.427.894	125.934.410.488	(45.382.091.656)	(46.846.930.921)	144.193.981.802	79.099.001.226	
Cổ phiếu niêm yết:							
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	92.320.415.392	26.328.457.986	(4.340.070.456)	(5.286.379.721)	88.192.990.500	21.053.599.924	
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (VNM)	27.009.167.571	147.574	(24.400.071)	(23.710)	26.984.767.500	123.864	
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)	24.612.768.997	576.000	(776.211.997)	(136.000)	23.836.557.000	440.000	
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB)	16.427.363.623	7.307.123.419	-	(33.963)	16.640.000.000	7.307.089.456	
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn (SVC)	8.568.893.944	8.560.710.211	(3.263.961.844)	(5.167.597.711)	5.304.932.100	3.393.112.500	
Tập đoàn Bảo Việt (BVH)	8.026.017.730	57.830	(111.737.030)	(17.030)	7.914.280.700	40.800	
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (BMP)	3.615.003.818	276.403	(103.270.418)	(84.403)	3.511.733.400	192.000	
Các cổ phiếu khác	2.824.105.976	-	(4.785.976)	-	2.819.320.000	-	
	1.237.093.733	10.459.566.549	(55.703.120)	(118.486.904)	1.181.399.800	10.352.601.304	
Cổ phiếu chưa niêm yết:							
Công ty Cổ phần Lạc Việt	97.043.012.502	99.605.952.502	(41.042.021.200)	(41.560.551.200)	56.000.991.302	58.045.401.302	
Ngân hàng TMCP Đông Á	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	16.967.999.502	16.967.999.502	(9.410.708.200)	(9.410.708.200)	7.557.291.302	7.557.291.302	
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000	
Công ty Cổ phần CBTSXK Minh Hải	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000	
Công ty Cổ phần Thủy Độc Sán	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000	
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	7.549.983.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000	
Chứng chỉ quỹ	-	15.155.357.361	-	(4.155.633.361)	-	10.999.724.000	
Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (VFMVFA)	-	15.155.357.361	-	(4.155.633.361)	-	10.999.724.000	
TỔNG CỘNG	189.363.427.894	141.089.767.849	(45.382.091.656)	(51.002.564.282)	144.193.981.802	90.098.725.226	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN (tiếp theo)

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực từ 90 đến 180 ngày và lãi suất từ 1,29% đến 1,50%/tháng trong năm.
- (ii) Đây là khoản còn lại của số tiền Công ty đặt cọc để mua cổ phần từ các cá nhân theo thỏa thuận khung ký ngày 20 tháng 3 năm 2013 giữa Công ty và các cá nhân này. Trong trường hợp việc mua cổ phần chưa thực hiện được trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận khung, các cá nhân sẽ hoàn trả khoản tiền đặt cọc này, và thanh toán tiền lãi lũy kế tính trên khoản tiền đặt cọc theo mức lãi suất 18%/năm. Đến ngày 9 tháng 1 năm 2014, khoản đặt cọc này cùng với tiền lãi lũy kế đã được hoàn trả đầy đủ cho Công ty.
- (iii) Bao gồm trong số dư cuối năm là khoản nợ khó đòi với số tiền 15.443.859.795 đồng liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu của một công ty mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong các năm trước và khoản dự phòng nợ khó đòi đã được trích lập đầy đủ.

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm		23.304.748.452	18.479.834.895
Số trích lập trong năm (Thuyết minh số 22)		11.288.443	5.448.250.000
Số hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 22)		<u>(71.801)</u>	<u>(623.336.443)</u>
Số dư cuối năm		<u>23.315.965.094</u>	<u>23.304.748.452</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm		3.659.266.484	4.519.574.259
Tăng trong năm		28.717.627.537	25.058.952.597
Kết chuyển từ tài sản cố định (*)		<u>535.838.128</u>	-
		32.912.732.149	29.578.526.856
Phân bổ trong năm		<u>(26.802.151.638)</u>	<u>(25.919.260.372)</u>
Số dư cuối năm		<u>6.110.580.511</u>	<u>3.659.266.484</u>

- (*) Trong năm 2013 Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này vào tài khoản chi phí trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	3.219.787.884	38.518.252.205	41.738.040.089
Tăng trong năm	1.131.223.400	1.801.553.433	2.932.776.833
Kết chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(4.410.196.423)	(4.410.196.423)
Thanh lý, nhượng bán	(876.821.740)	(951.608.899)	(1.828.430.639)
Số dư cuối năm	<u>3.474.189.544</u>	<u>34.958.000.316</u>	<u>38.432.189.860</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	2.342.966.144	23.280.028.231	25.622.994.375
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	3.028.173.992	28.850.968.632	31.879.142.624
Tăng trong năm	268.645.142	6.266.879.909	6.535.525.051
Kết chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(3.886.520.404)	(3.886.520.404)
Thanh lý, nhượng bán	(876.821.740)	(904.853.232)	(1.781.674.972)
Số dư cuối năm	<u>2.419.997.394</u>	<u>30.326.474.905</u>	<u>32.746.472.299</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>191.613.892</u>	<u>9.667.283.573</u>	<u>9.858.897.465</u>
Số dư cuối năm	<u>1.054.192.150</u>	<u>4.631.525.411</u>	<u>5.685.717.561</u>

(*) Trong năm 2013 Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này vào tài khoản chi phí trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

Phần mềm tin học**Nguyên giá:**

Số dư đầu năm	21.084.673.883
Tăng trong năm	932.918.741
Kết chuyển sang chi phí trả trước (*)	(53.733.957)

Số dư cuối năm	<u>21.963.858.667</u>
----------------	-----------------------

Trong đó:

<i>Đã khấu hao hết</i>	19.181.199.517
------------------------	----------------

Giá trị hao mòn:

Số dư đầu năm	19.032.176.882
Tăng trong năm	1.288.508.444
Kết chuyển sang chi phí trả trước (*)	(41.571.848)
Số dư cuối năm	<u>20.279.113.478</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>2.052.497.001</u>
Số dư cuối năm	<u>1.684.745.189</u>

(*) Trong năm 2013 Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này vào tài khoản chi phí trả trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	107.196.497.946	112.248.783.822	
Chi phí cải tạo văn phòng	541.619.831	1.263.033.726	
TỔNG CỘNG	107.738.117.777	113.511.817.548	

(*) Bao gồm trong số này là khoản tiền 103.867.172.351 đồng còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 m² cho thời hạn còn lại là 37 năm.

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	113.511.817.548	122.701.592.237	
Tăng trong năm	-	1.026.227.050	
Phản bồi trong năm	(5.773.699.771)	(10.216.001.739)	
Số dư cuối năm	107.738.117.777	113.511.817.548	

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTCK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mới giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2012	1.186.759.620
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2012	8.025.823.690
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.332.583.310
Tiền nộp bổ sung trong năm 2013	1.512.786.501
Lãi nhận được trong năm 2013	987.213.499
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	11.832.583.310

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>STT</i>	<i>Chi tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>VND Số cuối năm</i>
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.445.541.826	93.254.051.563	(68.737.158.706)	33.962.434.683
2	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	584.867.256	26.800.061.129	(24.999.528.084)	2.385.400.301
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	703.735.417	13.745.927.842	(12.457.488.017)	1.992.175.242
4	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	638.412.430	12.790.374.180	(12.844.253.377)	584.533.233
5	Thuế nhà thầu	1.017.392.335	3.054.225.248	(3.915.699.976)	155.917.607
6	Thuế giá trị gia tăng	44.443.254	1.863.612.081	(1.896.493.222)	11.562.113
7	Thuế môn bài	-	10.000.000	(10.000.000)	-
		12.434.392.518	151.518.252.043	(124.860.621.382)	39.092.023.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	VND Đầu năm
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	12.000.000.000	12.000.000.000
Phi môi giới phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán ("GDCK")	2.998.338.694	1.660.132.846
Trích lãi trái phiếu phát hành	-	18.249.143.388
Chi phí phải trả khác	<u>5.043.077.969</u>	<u>2.082.902.163</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.041.416.663</u>	<u>33.992.178.397</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Cuối năm	VND Đầu năm
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.222.562.754	3.820.481.079
Kinh phí công đoàn	1.800.678.317	1.969.924.479
Bảo hiểm thất nghiệp	58.777.736	57.753.919
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	45.241.318	19.286.471
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>519.422.573</u>	<u>192.925.262</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.646.682.698</u>	<u>6.060.371.210</u>

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	VND Đầu năm
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	393.905.219.906	380.605.741.148
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch trái phiếu	190.000.000.000	-
Phải trả đấu giá cổ phiếu	185.761.400	-
Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu	-	65.618.942.296
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	141.868.166.551
Phải trả giao dịch trái phiếu với Kho bạc	-	100.689.000.000
Nhà nước		
TỔNG CỘNG	<u>584.090.981.306</u>	<u>688.781.849.995</u>

18. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng bán trái phiếu Chính phủ cho một số ngân hàng với cam kết mua lai sẽ được thực hiện trong tháng 1 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn góp

	Cuối năm	Đầu năm	VND
Vốn góp	1.272.567.580.000	1.008.486.370.000	
Thặng dư vốn cổ phần	310.343.798.499	560.834.915.000	
Cổ phiếu quỹ	(123.551.893)	(5.165.052.464)	
TỔNG CỘNG	1.582.787.826.606	1.564.156.232.536	

19.2 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước	VND
Vốn đã góp			
Vốn góp đầu năm	1.008.486.370.000	998.486.370.000	
Vốn góp tăng trong năm	264.081.210.000	10.000.000.000	
Vốn góp cuối năm	1.272.567.580.000	1.008.486.370.000	

Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới) và phương án phát hành cổ phiếu cho nhân viên chủ chốt của Công ty theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP 2013) với nguồn vốn là Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty. Đồng thời, Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã thông qua tiêu chuẩn nhân viên chủ chốt được tham gia chương trình ESOP 2013, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và thời gian thực hiện chương trình.

Theo đó, Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết và đã phát hành 26.408.121 cổ phiếu nói trên, đồng thời ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 264.081.210.000 đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (252.081.210.000 đồng) và quỹ khen thưởng phúc lợi (12.000.000.000 đồng).

Vào ngày 24 tháng 12 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 52/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp điều chỉnh vốn điều lệ thành 1.272.567.580.000 đồng. Ngày 3 tháng 1 năm 2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 02/2009/GCNCP-VSD-5 về việc đăng ký bổ sung 25.208.121 cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu. Đồng thời, ngày 6 tháng 1 năm 2014, Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 02/2009/GCNCP-VSD-6 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc đăng ký bổ sung 1.200.000 cổ phiếu thường theo chương trình ESOP cho nhân viên chủ chốt của Công ty.

Công ty cũng đã nhận được Quyết định số 02/QĐ-SGDHCM ngày 6 tháng 1 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 25.208.121 cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu với ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Quyết định số 06/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 1 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 1.200.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP với ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 9 tháng 1 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Cổ tức

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
- Cổ tức trả cho các năm trước	629.577.200	159.667.618.245
- Cổ tức đợt 2 cho năm 2012:	150.716.972.250	50.193.154.470
1.500 đồng/cổ phiếu		
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2013:	50.440.274.375	-
500 đồng/cổ phiếu		
TỔNG CỘNG	201.786.823.825	209.860.772.715

19.4 Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	127.256.758	100.848.637
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	127.256.758	100.848.637
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	7.038	282.680
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	127.249.720	100.565.957

20. DOANH THU KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	152.720.941.753	185.041.044.907
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	90.726.657.494	138.975.574.115
Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	6.316.753.467	39.752.827.851
Lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	5.585.000.000	-
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	2.943.006.362	3.333.395.870
Doanh thu khác	1.408.446.164	3.015.639.954
TỔNG CỘNG	259.700.805.240	370.118.482.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	58.213.022.191	56.536.160.963
Chi phí môi giới chứng khoán	41.964.185.262	24.398.170.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.207.165.923	22.614.258.580
Chi phí hoạt động bán và cam kết mua lại trái phiếu	18.056.253.211	9.170.343.269
Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài	13.363.639.368	11.155.262.165
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	10.299.662.366	12.772.713.249
Lãi trái phiếu phát hành	6.237.784.807	18.451.946.536
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.842.101.835	4.722.081.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.692.159.372	5.850.695.738
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	502.313.030	400.655.790
Chi phí khác	1.912.812.847	1.297.691.407
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	8.067.292.769	5.096.723.532
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	<u>(13.687.765.395)</u>	<u>(6.755.129.571)</u>
TỔNG CỘNG	<u>176.670.627.586</u>	<u>165.711.574.148</u>

(*) Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kê toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	45.263.635.002	41.985.563.206
Chi phí thuê văn phòng	16.215.281.867	20.585.554.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.971.680.472	12.021.284.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.131.874.123	6.699.867.597
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	532.691.887	1.995.656.125
Thuê, phí và lệ phí	346.752.944	460.424.038
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	233.916.726	131.487.519
Chi phí khác bằng tiền	1.671.357.080	1.269.163.583
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.288.443	5.448.250.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	<u>(71.801)</u>	<u>(623.336.443)</u>
TỔNG CỘNG	<u>83.378.406.743</u>	<u>89.973.914.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm (5) năm kể từ năm 2008 và 25% trong những năm tiếp theo.

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải trả trong năm	93.254.051.563	60.413.415.861	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	-	50.253.758	
TỔNG CỘNG	93.254.051.563	60.463.669.619	

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2013 và năm 2012 được trình bày dưới đây:

	VND	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	375.428.362.311	306.844.193.438	
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán			
Các khoản điều chỉnh tăng:			
- Chi phí không được khấu trừ	761.925.168	404.913.300	
Các khoản điều chỉnh giảm:			
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(2.759.257.235)	(4.688.117.435)	
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(414.823.992)	(493.910.000)	
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	373.016.206.252	302.067.079.303	
Thuế TNDN phải trả	93.254.051.563	60.413.415.861	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	50.253.758	
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	93.254.051.563	60.463.669.619	
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.445.541.826	10.269.846.948	
Thuế TNDN đã trả trong năm	(68.737.158.706)	(61.287.974.741)	
Thuế TNDN phải trả cuối năm	33.962.434.683	9.445.541.826	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kê toán năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức đã trả Mệnh giá trái phiếu phát hành đã mua lại Lãi trái phiếu đã trả Lãi trái phiếu phát sinh Chi phí phi tư vấn	62.848.800.000 110.000.000.000 24.486.928.196 6.237.784.807 10.571.221.368
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức đã trả Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	60.000.000.000 37.185.137.000 55.777.706
Vietnam Debt Fund SPC	Bên liên quan	Mua chứng khoán Bán chứng khoán Mua trái phiếu repo Bán trái phiếu repo Doanh thu phí môi giới	124.305.091.000 90.089.428.000 121.422.520.000 109.563.319.200 150.150.287
Dragon Capital Vietnam Mother Fund	Bên liên quan	Bán chứng khoán Mua chứng khoán Doanh thu phí môi giới	1.065.949.744.050 112.181.980.400 1.759.106.807
Amersham Industries Limited	Bên liên quan	Bán chứng khoán Mua chứng khoán Doanh thu phí môi giới	670.128.024.000 151.882.855.000 1.233.016.323
Vietnam Enterprise Investments Limited	Bên liên quan	Bán chứng khoán Mua chứng khoán Doanh thu phí môi giới	816.658.540.000 153.315.403.000 1.454.960.917
Vietnam Property Fund Limited	Bên liên quan	Bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	52.853.145.200 79.279.718
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Bên liên quan	Mua chứng khoán Doanh thu phí môi giới	25.211.805.000 37.817.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	(21.617.852)
Vietnam Enterprise Investments Limited	Bên liên quan	Phí môi giới	7.087.500.000
Amersham Industries Limited	Bên liên quan	Phí môi giới	5.775.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	9.132.601.622	9.071.337.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

VNĐ

	Mô giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	202.814.821.940	152.918.931.927	16.399.063.998	258.292.359.076	4.334.400.759	-	634.759.577.700
2. Các chi phí trực tiếp	47.901.015.870	9.560.551.279	7.810.461.795	183.867.493.838	3.085.478.051	-	252.225.000.833
3. Chi phí khấu hao	2.758.006.602	26.013.149	45.446.898	4.912.136.351	82.430.496	-	7.824.033.496
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	-	717.818.940	-	717.818.940
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	152.155.799.468	143.332.367.499	8.543.155.305	69.512.728.887	1.884.311.152	-	375.428.362.311
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>							
1. Tài sản bộ phận	273.726.227.733	353.091.070.831	1.114.897.299	2.346.516.376.186	1.839.846.330	-	2.976.288.418.379
2. Tài sản phân bổ	83.098.425.859	931.074.800	3.491.530.498	2.560.455.699	27.001.169.187	-	117.082.656.043
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	34.409.994.500	34.409.994.500
Tổng tài sản	356.824.653.592	354.022.145.631	4.606.427.797	2.349.076.831.885	28.841.015.517	34.409.994.500	3.127.781.068.922
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-	-	-	-	-
2. Nợ phải trả không phân bổ	591.690.652.264	-	-	217.478.509.568	749.823.123	70.513.890.799	880.432.875.754
Tổng nợ phải trả	591.690.652.264	-	-	217.478.509.568	749.823.123	70.513.890.799	880.432.875.754

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5.
- Kho lưu trữ chứng từ tại 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4.

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại 66A Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.
- Kho lưu trữ chứng từ tại P803, Tầng 8 CT5, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối năm	Đầu năm	VNĐ
Đến 1 năm	7.924.500.060	10.692.201.376	
Trên 1 năm đến 5 năm	9.692.937.830	17.945.752.979	
TỔNG CỘNG	17.617.437.890	28.637.954.355	

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN MÔI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	282.174.310.748	246.380.523.819
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	125.926.782	124.500.873
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	2.241	1.979

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty trong năm 2013 (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và đầu tư trái phiếu của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì đa phần các khoản vay trong năm này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 332.092.081.800 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dư phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐỊCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư cuối năm				VNĐ
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	583.905.219.906	185.761.400	-	584.090.981.306
Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	-	217.478.509.568	-	217.478.509.568
Chi phí phải trả Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.993.566.663	-	-	7.993.566.663
	3.231.661.643	1.464.675.431	-	4.696.337.074
	587.136.881.549	227.122.513.062	-	814.259.394.611
Số dư đầu năm				
Vay và nợ dài hạn	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	623.162.907.699	65.618.942.296	-	688.781.849.995
Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	163.195.578.241	-	-	163.195.578.241
Chi phí phải trả Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.652.614.701	2.647.147.574	-	21.299.762.275
	12.142.372.098	-	-	12.142.372.098
	927.153.472.739	68.266.089.870	-	995.419.562.609

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, công ty có cầm cố các trái phiếu đầu tư thuộc sở hữu của Công ty để đảm bảo nghĩa vụ cho các hợp đồng bán và cam kết mua lại.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Phản bén dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn, hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu.*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	VND			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- <i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	278.096.882.985	81.394.005.674	332.092.081.800	75.017.062.848
Cổ phiếu chưa niêm yết	119.368.639.502	121.931.579.502	78.326.618.302	80.371.028.302
- <i>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Tiền gửi ngắn hạn	978.900.000.000	1.751.700.000.000	978.900.000.000	1.751.700.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.428.468.801.970	661.651.188.264	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Chứng chỉ quỹ		103.068.131.371	(*)	(*)
Trái phiếu	229.370.665.250	372.225.836.384	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.973.885.140	42.502.976.893	28.973.885.140	42.502.976.893
Tổng cộng	3.063.178.874.847	3.134.473.718.088	1.418.292.585.242	1.949.591.068.043
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	584.090.981.306	110.000.000.000	(*)	(*)
Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu		688.781.849.995	(*)	(*)
Chính phủ				
Chi phí phải trả	217.478.509.568	163.195.578.241	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.993.566.663 4.696.337.074	21.299.762.275 12.142.372.098	7.993.566.663 (*)	21.251.912.275 (*)
Tổng cộng	814.259.394.611	995.419.562.609	7.993.566.663	21.251.912.275

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỘ SƯU THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trong yếu tố hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Ông Lâm Hữu Hỗ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014